KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN: KINH TẾ XÂY DỰNG P1(QL5001.1)

Lần thi: 1 Học kỳ:2 Năm học: 2016-2017

Phòng thi: H-H 7. 05 Ngày thi: 27/03/2017

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp QL	Điểm QT	Điểm thi	TBCMH	Điểm chữ	Ghi chú
1	1453010001	Nguyễn Trường An	2014KX1	7	8	7.8	B	
2	1453010009	Đỗ Nam Anh	2014KX1	9	6	6.6	C	
3	1453010010	Đỗ Thế Anh	2014KX2	8	6	6.4	C	
4	1453010002	Lê Thị Lan Anh	2014KX2	8	8	8	B	
5	1453010003	Lê Trần Hoàng Anh	2014KX1	7	3	3.8	F	
6	1453010004	Nguyễn Quang Anh	2014KX2	8	6	6.4	C	
7	1453010005	Nguyễn Thị Vân Anh	2014KX1	9	9	9	A	
8	1453010006	Nguyễn Việt Anh	2014KX2	7	7	7	B	
9	1453010007	Phạm Tuấn Anh	2014KX1	8	8	8	B	
10	1453010008	Vũ Thị Vân Anh	2014KX2	7	9	8.6	A	
11	1453010011	Hoàng Thị Ngọc ánh	2014KX1	4	3	3.2	F	
12	1453010013	Nguyễn Văn Bổng	2014KX1	8	9	8.8	A	
13	1453010014	Lê Huệ Chi	2014KX2	9	5	5.8	C	
14	1453010016	Đào Đức Chung	2014KX2	9	4	5	D	
15	1453010017	Nguyễn Văn Dân	2014KX1	9	9	9	A	
16	1453010100	Nguyễn Hữu Đăng	2014KX2	6	3	3.6	F	
17	1453010022	Phạm Hải Đăng	2014KX2	8	5	5.6	C	
18	1453010024	Hoàng Duy Đạt	2014KX2	5	6	5.8	C	
19	1453010023	Nguyễn Ngọc Đức	2014KX1	10	9	9.2	A	
20	1453010018	Nguyễn Công Tùng	2014KX2	8	9	8.8	A	
21	1453010019	Nguyễn Văn Dương	2014KX1	8	7	7.2	B	
22	1553010165	Đoàn Khắc Giáp	2015KX2	5	0	1	F	
23	1453010029	Nguyễn Thị Thúy Hà	2014KX1	9	9.5	9.4	A	
24	1453010112	Nguyễn Thu Hà	2014KX2	9	8	8.2	B	
25	1453010103	Bạch Thị Khánh Hạ	2014KX1	10	9.5	9.6	A	
26	1453010041	Mai Thanh Hằng	2014KX1	10	9	9.2	A	
27	1453010043	Nguyễn Thị Hằng	2014KX1	8	8	8	B	
28	1453010044	Phạm Thị Thu Hằng	2014KX2	9	9	9	A	
29	1453010031	Nguyễn Thị Hiền	2014KX1	10	9.5	9.6	A	
30	1453010101	Quách Hoàng Hiệp	2014KX1	8	7	7.2	B	
31	1453010032	Lê Thị Hoa	2014KX2	9	8	8.2	B	
32	1453010033	Nguyễn Thị Hoa	2014KX1	8	8	8	B	
33	1453010034	Đỗ Thái Hoàng	2014KX2	6	6	6	C	
34	1453010035	Trần Tiến Học	2014KX1	8	7	7.2	B	
35	1453010037	Đỗ Thị Huế	2014KX1	10	8	8.4	B	
36	1453010038	Nguyễn Thị Huệ	2014KX2	8	5	5.6	C	
37	1453010102	Đoàn Việt Hùng	2014KX2	7	4	4.6	D	
38	1453010040	Nguyễn Viết Hùng	2014KX2	5	9	8.2	B	
39	1453010028	Nguyễn Ngọc Công Hưng	2014KX2	6	9	8.4	B	
40	1453010026	Lương Thị Hương	2014KX2	9	9	9	A	
41	1453010027	Nguyễn Thu Hương	2014KX1	8	9.5	9.2	A	
42	1453010039	Nguyễn Thị Huyên	2014KX1	10	9.5	9.6	A	
43	1453010047	Đinh Trung Kiên	2014KX1	8	9	8.8	A	
44	1453010048	Đỗ Đức Kiên	2014KX2	5	6	5.8	C	
45	1453010046	Phạm Hồng Kiên	2014KX2	6	0	1.2	F	
46	1553010115	Bùi Thế Kỳ	2015KX3	6	4	4.4	D	
47	1453010104	Nguyễn Thị Trà Lâm	2014KX2	9	9	9	A	
48	1453010049	Tống Thị Lan	2014KX1	6	0	1.2	F	
49	1453010105	Hoàng Thị Nhật Lệ	2014KX1	8	6	6.4	C	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp QL	Điểm QT	Điểm thi	TBCMH	Điểm chữ	Ghi chú
50	1453012001	Lê Thị Liên	2014KX1	10	9	9.2	A	
51	1453010051	Hoàng Thị Liễu	2014KX1	10	9	9.2	A	
52	1453010052	Dương Thị Thùy Linh	2014KX2	9	7	7.4	B	
53	1453010053	Hoàng Mỹ Linh	2014KX1	0	0	0	F	
54	1453010054	Lê Khánh Diệu Linh	2014KX2	8	6	6.4	C	
55	1453010055	Nguyễn Thuỳ Linh	2014KX1	8	7	7.2	B	
56	1453010106	Nguyễn Thuỳ Linh	2014KX2	9	8	8.2	B	
57	1453010056	Phạm Khánh Linh	2014KX2	5	7	6.6	C	
58	1453010057	Trần Thị Diệu Linh	2014KX1	10	8	8.4	B	
59	1453010058	Trần Thị Nhật Linh	2014KX2	8	9	8.8	A	
60	1453010060	Đỗ Thu Loan	2014KX2	9	5.5	6.2	C	
61	1453010059	Lê Tú Loan	2014KX1	8	5.5	6	C	
62	1453010062	Lại Văn Mạnh	2014KX2	7	3	3.8	F	
63	1453010061	Bùi Huyền My	2014KX1	10	8.5	8.8	A	
64	1453010063	Phùng Thị Nga	2014KX1	10	9.5	9.6	A	
65	1453010064	Nguyễn Thị Ngân	2014KX2	9	8	8.2	B	
66	1453010065	Nguyễn Thảo Nguyên	2014KX1	10	8.5	8.8	A	
67	1453010068	Đỗ Thị Hồng Nhung	2014KX2	8	6	6.4	C	
68	1453010066	Nguyễn Hồng Nhung	2014KX2	7	6.5	6.6	C	
69	1453010067	Nguyễn Thị Hồng Nhung	2014KX1	10	8.5	8.8	A	
70	1453010069	Phạm Thị Phương Oanh	2014KX1	10	8.5	8.8	A	
71	1453010070	Vũ Thị Oanh	2014KX2	8	7.5	7.6	B	
72	1453010108	Nguyễn Đại Phong	2014KX2	7	2.5	3.4	F	
73	1453010072	Đỗ Đức Phương	2014KX2	6	4	4.4	D	
74	1453010071	Nguyễn Thị Phương	2014KX1	10	8.5	8.8	A	
75	1453010107	Phan Thị Phương	2014KX1	10	9.5	9.6	A	
76	1453010073	Trương Trung Quốc	2014KX1	7	6	6.2	C	
77	1553010133	Lê Thị Quyên	2015KX2	10	9.5	9.6	A	
78	1453010074	Lê Hoàng Sơn	2014KX2	8	6	6.4	C	
79	1453010075	Lê Ngọc Sơn	2014KX1	8	7	7.2	B	
80	1453010076	Đặng Thị Thành Tâm	2014KX2	7	2	3	F	
81	1453010081	Trần Đình Thái	2014KX1	8	7	7.2	B	
82	1453010082	Vũ Công Thắng	2014KX2	7	6	6.2	C	
83	1453010109	Nguyễn Thị Thanh	2014KX1	10	8	8.4	B	
84	1453010113	Hoàng Thị Phương Thảo	2014KX1	10	9	9.2	A	
85	1453010078	Nguyễn Thị Thu Thảo	2014KX2	9	7	7.4	B	
86	1453010079	Phạm Thị Thảo	2014KX1	10	8.5	8.8	A	
87	1453010080	Phạm Thị Thảo	2014KX2	8	7.5	7.6	B	
88	1453010083	Nguyễn Trí Thiện	2014KX1	9	5.5	6.2	C	
89	1453010084	Tào Thị Thu	2014KX2	8	9	8.8	A	
90	1453010087	Lê Thị Thuận	2014KX1	10	9.5	9.6	A	
91	1453010086	Vũ Thị Thuỷ	2014KX2	9	7.5	7.8	B	
92	1453010088	Nguyễn Minh Thùy	2014KX2	9	9	9	A	
93	1453010114	Đinh Minh Tiến	2014KX2	8	5.5	6	C	
94	1453010089	Phạm Bá Tiến	2014KX1	7	7	7	B	
95	1453010090	Lê Thị Tình	2014KX2	8	7.5	7.6	B	
96	1453010091	Nguyễn Bùi Thu Trang	2014KX1	9	7	7.4	B	
97	1453010093	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	2014KX1	10	8.5	8.8	A	
98	1453010092	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	2014KX2	7	6.5	6.6	C	
99	1453010094	Trần Thị Huyền Trang	2014KX2	8	5	5.6	C	
100	1453010097	Hà Xuân Tùng	2014KX1	8	4.5	5.2	D	
101	1453010096	Mai Thị ánh Tuyết	2014KX2	9	6	6.6	C	
102	1453010111	Phạm Thị Thu Uyên	2014KX1	9	7	7.4	B	
103	1453010115	Đoàn Thị Huyền Vi	2014KX1	8	9.5	9.2	A	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp QL	Điểm QT	Điểm thi	TBCMH	Điểm chữ	Ghi chú

- Tổng số điểm A: 34
- Tổng số điểm B: 30
- Tổng số điểm C: 24
- Tổng số điểm D: 5
- Tổng số điểm F: 10
- Tổng số điểm X: 0
- Tổng số điểm I: 0

13 tháng 4 năm 2017

TRƯỞNG PHÒNG TT - KT & ĐBCL